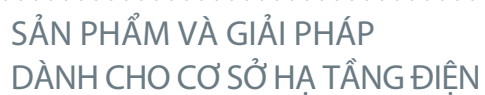
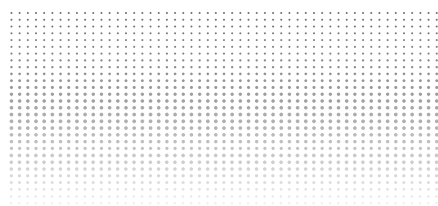


09-2019



MỤC LỤC



4,5



Công tắc & Ổ cắm:
Rivia™

6,7



Công Tắc & Ổ cắm:
Mallia™

08



Hộp âm sàn:
Pop-up

09



MCBs:
RX³

10



RCBOs:
DX³

Tủ phân phối điện:
Practibox™

11



Tủ phân phối điện:
Practibox S

12



MCCBs:
DRX

13



Phụ kiện:
DRX

14



Isolator switches
Plexo™

LƯU Ý

Giá được tính bằng VNĐ

Bảng giá có thể thay đổi mà không cần báo trước

Tất cả thông tin bên trong bảng giá bán lẻ này (mô tả, đóng gói, kích thước,...) có thể thay đổi mà không cần báo trước

15



Ổ cắm công nghiệp:
P17 Tempra
P17 Tempra Pro

16



Điều khiển chiếu sáng

17



CP electronics
ENERGY CONTROLS

18,19



Ống luồn dây điện & Phụ kiện
PVC-LINK

20



Hệ thống cáp cấu trúc

21



Công Tắc & Ổ cắm:
BELANKO™

22



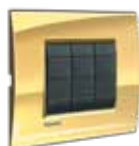
Công Tắc & Ổ cắm:
Gallion™

23



Công Tắc & Ổ cắm:
Arteor™

24



Công Tắc & Ổ cắm:
Livinglight

25



Công Tắc & Ổ cắm:
AXOLUTE



Công tắc 1 chiều, 1 mô đun



Công tắc 1 chiều, 1.5 mô đun



Công tắc 1 chiều có đèn báo
+ công tắc 1 chiều

Chất lượng là nền tảng



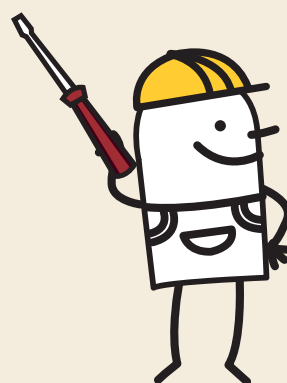
2 công tắc 1 chiều



Nút nhấn chuông



Ổ cắm đa năng + ổ cắm chuẩn Âu Mỹ (Euro US)



Sản phẩm	Mã số	Đóng gói	Mô tả	Đơn vị VND
----------	-------	----------	-------	------------

Công tắc 16 AX - 250 V~ tiêu chuẩn IEC 60669-1.

Loại 1 mô-đun (24x36mm)

	6 543 04	10	Công tắc 1 chiều	21,000
	6 543 06	10	Công tắc 2 chiều	45,600
	6 543 21	10	Công tắc 1 chiều có đèn	117,600

Loại 1,5 mô-đun (36x36mm)

	6 543 07	10	Công tắc 1 chiều	21,000
	6 543 09	10	Công tắc 2 chiều	45,600
	6 543 13	5	Công tắc trung gian, 10A-250 V~	264,000

Công tắc 2 cực 20 A - 250 V~ tiêu chuẩn IEC 60669-1.

Loại 1,5 mô-đun (36x36mm)

	6 543 18	5	Công tắc 2 cực có đèn.	153,600
	6 543 19	5	Công tắc 2 cực có đèn cho "máy nước nóng"	153,600

	6 543 08	5	Nút nhấn chuông 10A-250~	78,000
--	----------	---	--------------------------	--------

	6 543 37	5	Chiết áp cho đèn sợi đốt 400W-220~	354,000
---	----------	---	------------------------------------	---------

	6 543 38	5	Chiết áp cho đèn Halogen	804,000
--	----------	---	--------------------------	---------

	6 543 36	5	Chiết áp cho quạt 250VA-250~	510,000
--	----------	---	------------------------------	---------

Ổ cắm điện tiêu chuẩn Âu - Mỹ.

	6 543 20	10	Ổ cắm 2 cực Âu-Mỹ 16A-250V~ có màng che	40,200
	6 543 24	10	Ổ cắm 3 cực đơn Âu-Mỹ 16A-250V~ có màng che	72,000
	6 543 26	10	Ổ cắm 3 cực đôi Âu-Mỹ 16A-250V~ có màng che	105,600

	6 543 25	10	Ổ cắm 3 cực đơn đa năng 10A-250~ có màng che	86,400
--	----------	----	--	--------

	6 543 30	10	Ổ cắm TV	91,200
--	----------	----	----------	--------

	6 543 31	10	Ổ cắm điện thoại	91,200
--	----------	----	------------------	--------

	6 543 32	10	Ổ cắm mạng cat 5e	199,200
--	----------	----	-------------------	---------

	6 543 33	10	Ổ cắm mạng cat 6	236,400
--	----------	----	------------------	---------

Đèn báo

	6 543 40	10	Đèn báo đỏ	72,000
	6 543 41	10	Đèn báo xanh	72,000

Sản phẩm	Mã số	Đóng gói	Mô tả	Đơn vị VND
----------	-------	----------	-------	------------

Mặt che (Kích thước: 120 x 70mm. Cấp kèm khung đỡ, 2 vít cỡ M4).

	6 543 60	10	Mặt che 1 mô-đun	19,000
	6 543 61	10	Mặt che 1.5 mô-đun	19,000
	6 543 62	10	Mặt che 2 mô-đun	19,000
	6 543 63	10	Mặt che 3 mô-đun	19,000
	6 543 45	10	Mặt che + khung đỡ cho cơ phận Arteor	33,600
	6 543 64	10	Mặt che 4 mô-đun	37,800
	6 543 65	10	Mặt che 5 mô-đun	37,800
	6 543 66	10	Mặt che 6 mô-đun	37,800
	6 543 54	5	Mặt che cho MCB 1 cực	19,000
	6 543 58	5	Mặt che cho MCB 2 cực	19,000
	6 543 67	5	Mặt che + khung đỡ cầu dao an toàn	19,000
	6 543 69	10	Mặt che trơn	19,000
	6 543 42	50	Phím che 0.5 mô-đun (12x36 mm)	11,400

Các sản phẩm dùng cho khách sạn

	6 170 12	1	Công tắc thẻ 16A-230V~ (hộp vuông) Thời gian ngắt trễ khoảng 30 giây sau khi rút thẻ	896,900
	6 170 68	1	Ổ cắm cạo râu tiêu chuẩn BS 61558, 115/230V - 20 VA - 50/60 Hz (Có thể gắn âm hoặc gắn nổi cho hộp có chiều sâu tối thiểu 47mm)	1,878,600

Cầu dao an toàn 1.5 kA. Được lắp với khung đỡ đặc biệt và mặt che.

	BSB1/10	1	10 A, 2P	*
	BSB1/15	1	15 A, 2P	*
	BSB1/20	1	20 A, 2P	*
	BSB1/30	1	30 A, 2P	*

Màu đỏ - sản phẩm được thay mã mới

Đa dạng hơn bao giờ hết

Mallia™ đáp ứng mọi nhu cầu – phong cách sống của bạn.

Mallia™ được thiết kế tỉ mỉ để đảm bảo mang lại sự thân thiện và tương thích với phong cách cá nhân của bạn. Dáng hình và chức năng mang lại một trải nghiệm hoàn hảo.



Từ công tắc đơn đến công tắc 3 của nút nhấn trong suốt bao gồm 3 lớp: nút nhấn, nhãn trống và nắp che trong suốt



Nhãn trống được dùng để cá nhân hóa công tắc và hiển thị các chỉ báo hướng dẫn trên công tắc



Champagne



Đen nhám



Đen nhám
với Xám



Đỏ với
Đen nhám



Champagne với
Kem ngọc trai



Nâu đồng
với Champagne



Xám



Kem ngọc trai



Trắng



Xám đen



Xám kim loại
với Xám



Trắng



Đen bóng
với Xám Đen



Xám đen



Kem ngọc trai



Vàng Gold
với Champagne



Xám



Đỏ
với Kem ngọc trai

Sản phẩm	Mã số	Đóng gói	Mô tả	Đơn vị VND
Công tắc 1 cực chuẩn 10 AX - 250V~ tiêu chuẩn BS EN 60669-1				
	2 810 00	10	Công tắc đơn - 1 chiều	128,000
	2 810 01	10	Công tắc đơn - 2 chiều	136,800
	2 810 02	10	Công tắc đôi - 1 chiều	156,000
	2 810 03	10	Công tắc đôi - 2 chiều	222,800
	2 810 04	10	Công tắc 3 - 1 chiều	218,400
	2 810 05	10	Công tắc 3 - 2 chiều	291,200
	2 810 06	10	Công tắc 4 - 1 chiều	325,200
	2 810 07	10	Công tắc 4 - 2 chiều	424,800

Công tắc 2 cực có đèn 10 AX - 250V~ tiêu chuẩn BS EN 60669-1				
	2 810 61	10	Công tắc đơn - 1 chiều	364,200
	2 810 62	10	Công tắc đơn - 1 chiều gắn đèn LED và in chữ "WATER HEATER"	391,800

Ổ cắm điện tiêu chuẩn Châu Âu - Mỹ 10/16A - 250V~				
	2 811 02	10	Ổ cắm đôi 2 cực dây nổi rời	198,000
	2 811 03	10	Ổ cắm đơn 2 cực + E	213,000
	2 811 04	10	Ổ cắm đôi 2 cực + E	284,000

Ổ cắm đa năng 16A - 150V / 15A - 127 V				
	2 811 20	10	Ổ cắm đơn 2 cực + E đa năng + công tắc	388,800
	2 811 22	10	Ổ cắm đôi 2 cực + E đa năng + công tắc	642,600

Ổ cắm đa năng có công tắc + sạc USB				
	2 811 21	10	Loại đơn + sạc USB Type-A 2.4 A - 5 VDC - 12 W	*
	2 811 23	10	Loại đôi + sạc USB Type-A + type C 3 A - 5 VDC - 15 W	*

Khung đỡ và mặt che - dành cho cơ phận Arteor hoặc Mosaic				
	2 811 92	10	Khung + Mặt che 2 mô-đun	*
	2 811 93	10	Khung + Mặt che 2 x2 mô-đun	*

* Những lựa chọn màu khác cho Mặt che & Cơ phận

Đen bóng	Vàng Gold	Trắng	Kem ngọc trai	Vàng	Nâu	Đen nhám
Thép bóng	Thép mờ	Xám	Champagne	Đỏ	Xám đen	

Sản phẩm	Mã số	Đóng gói	Mô tả	Đơn vị VND
Ổ cắm TV - Ổ cắm điện thoại - Ổ cắm truyền dữ liệu				
	2 811 51	10	Ổ cắm chính cho TV	217,200
	2 811 60	5	Ổ cắm RJ 11 - 4 contacts	253,200
	2 811 61	5	Ổ cắm RJ 45 Cat.5e UTP	323,400

Dimmers

Nút chỉnh độ sáng - Bộ điều khiển quạt

	2 810 80	1	Nút chỉnh độ sáng dạng xoay	741,200
	2 810 84	1	Nút chỉnh độ sáng dạng xoay + công tắc	804,500
	2 810 82	1	Bộ điều khiển 5 tốc độ 100W sử dụng cho quạt có tổng đường kính 48"	894,200

Các sản phẩm dùng cho khách sạn

	2 810 48	1	Công tắc thẻ từ - 15A	1,580,000
	2 810 45	10	Nút "Do not disturb"/ "Occupied"/"Clean up" Nút bấm chuông	820,200
	2 810 46	10	Công tắc 2 nút gồm nút "Do not disturb"/"Clean up"	719,500

Ổ cắm cạo râu

	2 811 35	1	240V/120V~ - 50/60 Hz	2,448,000
---	----------	---	-----------------------	-----------

Nút nhấn có biểu tượng chuông

	2 810 40	10	Nút nhấn thường mở có biểu tượng chuông	167,600
---	----------	----	--	---------

Nút nhấn ON/OFF

	2 810 41	10	Nút nhấn trong (không có biểu tượng)	150,000
	2 818 95		Phím nhựa trong Tạo biểu tượng hoặc logo	63,800

Mặt che chóng thấm 3 mô-đun IP44 - Kết hợp cơ phận Belanko & Mallia

	6 171 31	2	màu trắng	196,800
---	----------	---	-----------	---------

Mặt che - Kết hợp cơ phận Mallia

	2 816 20		Mặt che đôi - màu trắng	*
	2 816 30		Mặt che 3 - màu trắng	*
	2 816 40		Mặt che 4 - màu trắng	*
	2 816 50		Mặt che 5 - màu trắng	*

Hộp âm sàn & Phụ kiện Pop-up

Sản phẩm	Đóng gói	Mã số	Mô tả	Đơn vị VND
Hộp âm sàn				
	1	0 540 10	3 mô-đun ○ Matt aluminium	891,400
	1	0 540 15	● Brushed brass	1,338,400
	1	0 540 20	● Brushed brass stainless steel	1,641,600
	1	0 540 12	6 (2x3) mô-đun ○ Matt aluminium	1,824,000
	1	0 540 17	● Brushed brass	2,735,200
	1	0 540 22	● Brushed brass stainless steel	2,735,200
	1	0 540 11	4 mô-đun ○ Matt aluminium	1,277,200
	1	0 540 16	● Brushed brass	1,824,000
	1	0 540 21	● Brushed brass stainless steel	1,824,000
	1	0 540 26	● Matt Black	1,473,600
	1	0 540 31	○ Glossy white	1,473,600
	1	0 540 13	8 (2x4) mô-đun ○ Matt aluminium	2,188,400
	1	0 540 18	● Brushed brass	3,099,600
	1	0 540 23	● Brushed brass stainless steel	3,099,600
	1	0 540 28	● Matt Black	2,577,600
	1	0 540 33	○ Glossy white	2,577,600

Đế âm kim loại				
		0 540 00	3 mô-đun	146,200
		0 540 01	4 mô-đun	183,600
		0 540 02	6 (2x3) mô-đun	292,200
		0 540 03	8 (2x4) mô-đun	365,900

Bộ phụ kiện dùng để lắp cho sàn nâng hoặc trên mặt bàn				
	1	0 540 05	3 mô-đun	165,500
	1	0 540 06	4 mô-đun	207,600
	1	0 540 07	6 (2x3) mô-đun	331,000
	1	0 540 08	8 (2x4) mô-đun	413,800

Cơ phận cho hộp âm sàn - 2 mô-đun				
	10	5 721 23	Multistandar dengan CP ○ White	*
	10	5 726 23	● Magnesium	*
	10	5 721 18	Shuko 16 A dengan CP ○ White	*
	10	5 726 18	● Magnesium	*
	10	5 724 62	● Dedicated green	*
	10	5 724 60	● Dedicated orange	*

Cơ phận cho hộp âm sàn - 1 mô-đun				
	10	5 721 04	○ White	*
	10	5 726 04	● Magnesium	*

Cơ phận cho hộp âm sàn - Ổ cắm điện thoại RJ 11				
	10	5 723 00	1 mô-đun ○ White	*
	10	5 728 00	● Magnesium	*
	10	5 723 13	2 mô-đun ○ White	*
	10	5 728 13	● Magnesium	*

Cơ phận cho hộp âm sàn - Ổ cắm mạng RJ 45				
	10	5 723 03	UTP cat. 5e - 1 mô-đun ○ White	*
	10	5 728 03	● Magnesium	*
	10	5 723 15	UTP cat. 5e - 2 mô-đun ○ White	*
	10	5 728 15	● Magnesium	*
	10	5 723 02	UTP cat. 6 - 1 mô-đun ○ White	*
	10	5 728 02	● Magnesium	*
	10	5 723 14	UTP cat. 6 - 2 mô-đun ○ White	*
	10	5 728 14	● Magnesium	*

Cơ phận cho hộp âm sàn - Ổ cắm TV				
	10	5 721 63	"F" type - 1 mô-đun ○ White	*
	10	5 726 63	● Magnesium	*
	10	5 721 71	"Male" - 1 mô-đun ○ White	*
	10	5 726 71	● Magnesium	*

Cơ phận cho hộp âm sàn - Socket				
	10	5 720 96	HDMI ○ White	*
	10	5 725 96	● Magnesium	*
	10	5 720 94	USB ○ White	*
	10	5 725 94	● Magnesium	*
	10	5 720 97	VGA ○ White	*
	10	5 725 97	● Magnesium	*

Cơ phận cho hộp âm sàn - USB charger				
	10	5 720 71	1 mô-đun ○ White	*
	10	5 725 71	● Magnesium	*
	10	5 720 81	2 mô-đun ○ White	*
	10	5 725 78	● Magnesium	*

Sản phẩm	Mã số	Đóng gói	Dòng điện (A)	Đơn vị VND
----------	-------	----------	---------------	------------

MCBs RX³ 6000

Tiêu chuẩn IEC 60898-1

Khả năng cắt ngắn mạch:

6000 - IEC 60898-1 - 230/400 V, 6 kA - IEC 60947-2 - 230/400 V

10000 - IEC 60898-1 - 127/220 V, 10 kA - IEC 60947-2 - 127/220 V

1P ~ 230/400V



4 198 37	10	6	122,760
4 198 38	10	10	124,080
4 198 40	10	16	126,060
4 198 41	10	20	128,040
4 198 42	10	25	129,360
4 198 43	10	32	130,020
4 198 44	10	40	133,980
4 198 45	10	50	187,440
4 198 46	10	63	187,440

2P ~ 230/400V



4 198 70	10	6	283,800
4 198 71	10	10	283,800
4 198 73	10	16	283,800
4 198 74	10	20	297,660
4 198 75	10	25	312,180
4 198 76	10	32	334,620
4 198 77	10	40	334,620
4 198 78	10	50	541,200
4 198 79	10	63	541,200

3P ~ 230/400V



4 198 81	1	6	440,880
4 198 82	1	10	440,880
4 198 84	1	16	440,880
4 198 85	1	20	474,540
4 198 86	1	25	495,660
4 198 87	1	32	534,600
4 198 88	1	40	534,600
4 198 89	1	50	801,240
4 198 90	1	63	801,240

4P ~ 230/400V



4 199 14	1	6	720,720
4 199 15	1	10	720,720
4 199 17	1	16	720,720
4 199 18	1	20	756,360
4 199 19	1	25	790,680
4 199 20	1	32	833,580
4 199 21	1	40	904,200
4 199 22	1	50	1,100,880
4 199 23	1	63	1,243,440

Sản phẩm	Mã số	Đóng gói	Dòng điện (A)	Đơn vị VND
----------	-------	----------	---------------	------------

RCDs RX³ và LR

Tiêu chuẩn IEC 61008-1



		2P ~ 230V		
4 020 24	1		30 mA	
			25	940,500
			40	988,680
			63	1,019,700
4 020 26	1		80	1,464,540
4 020 27	1		100 mA	
			25	864,600
			40	900,240
			63	1,099,560
4 020 28	1			
4 020 29	1			
4 020 30	1			
4 020 32	1		300 mA	
			25	894,300
			40	925,320
			63	1,026,300
4 020 33	1			
4 020 34	1			



4P ~ 400V				
4 020 62	1		30 mA	
			25	1,125,960
			40	1,220,340
4 020 63	1		63	1,340,460
4 020 64	1			
~ 100 mA				
4 020 66	1		25	1,125,960
4 020 67	1		40	1,233,540
4 020 68	1		63	1,340,460
~ 300 mA				
4 020 70	1		25	1,125,960
4 020 71	1		40	1,233,540
4 020 72	1		63	1,340,460

DX³

Thiết bị đóng cắt

Sản phẩm	Mã số	Đóng gói	Dòng điện (A)	Đơn vị VND
----------	-------	----------	---------------	------------

Tiêu chuẩn IEC 61009-1

Khả năng cắt ngắn mạch:

6000 - IEC 61009-1-10kA/IEC 60947-2 cho 1P+N và 4P

1P+N ~30mA-AC-6kA



4 109 99	1	6	1,500,000
4 110 00	1	10	1,416,000
4 110 02	1	16	1,416,000
4 110 03	1	20	1,416,000
4 110 04	1	25	1,488,000
4 110 05	1	32	1,488,000
4 110 06	1	40	2,022,000

4P+N ~30mA-AC-6kA



4 111 85	1	10	5,214,000
4 111 86	1	16	4,936,800
4 111 87	1	20	4,936,800
4 111 88	1	25	5,216,400
4 111 89	1	32	5,216,400
4 111 90	1	40	5,590,200
4 111 91	1	50	5,748,000
4 111 92	1	63	6,337,200

Practibox™

Tủ phân phối điện âm tường

Sản phẩm	Mã số	Đóng gói	Mô tả	Đơn vị VND
----------	-------	----------	-------	------------

Chống chất rắn và chất lỏng IP40

Chống va đập cơ khí IK07

Không cấp kèm cầu nối dây điện.



6011 10	1
6011 11	1
6011 12	1

6 mô-đun	388,920
8 mô-đun	456,600
12 mô-đun	645,960



6011 13	1
---------	---

24 mô-đun	1,088,880
-----------	-----------



6011 14	1
---------	---

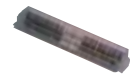
36 mô-đun	1,285,800
-----------	-----------

Phụ kiện cho Practibox™



0016 60	20
---------	----

Phím che đơn mô-đun MCB	48,240
Cấp rời mô-đun hoặc 1/2 mô-đun	



6012 90	10
---------	----

Cầu nối dây	138,600
Loại trung tính hoặc dây đất 2x8 lỗ	



0019 66	1
---------	---

Khóa cửa	312,360
Khóa cửa n° 850 Lắp cho loại 24 và 36 mô-đun	

Practibox S

A WELL-DESIGNED
RANGE



READY TO USE CABINETS
FROM 4 TO 72 MODULES



GLOBAL SPECIALIST
IN ELECTRICAL AND DIGITAL BUILDING INFRASTRUCTURES

AVAILABLE SOON !!



Sản phẩm	Mã số	Đóng gói	Dòng điện (A)	Đơn vị VND	Sản phẩm	Mã số	Đóng gói	Dòng điện (A)	Đơn vị VND
----------	-------	----------	---------------	------------	----------	-------	----------	---------------	------------

Thiết bị đóng cắt, điều khiển, cách ly và bảo vệ cho mạng điện hạ thế phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60947-2

Loại cố định, bảo vệ nhiệt và từ

Cấp kèm:

- Đầu nối M5 cho $I_n \leq 50A$ và M8 cho $I_n > 50A$

- Ốc cố định

- Tấm chắn cách điện (2 tấm cho loại 3P, 3 tấm cho loại 4P)

DRX 125 MCCB bảo vệ theo nguyên lý nhiệt từ 15 - 125A

3P, Icu=10kA; ~415V



0 270 00	1	15	1,574,000
0 270 01	1	20	1,574,000
0 270 02	1	25	1,574,000
0 270 03	1	30	1,574,000
0 270 04	1	40	1,574,000
0 270 05	1	50	1,574,000
0 270 06	1	60	1,682,000
0 270 07	1	75	1,682,000
0 272 55	1	80	1,682,000
0 270 08	1	100	1,845,000



4P, Icu=10kA; ~415V

0 270 10	1	15	2,673,000
0 270 11	1	20	2,545,000
0 270 12	1	25	2,545,000
0 270 13	1	30	2,594,000
0 270 14	1	40	2,724,000
0 270 15	1	50	2,724,000
0 270 16	1	60	2,724,000
0 270 17	1	75	2,724,000
0 272 56	1	80	2,724,000
0 270 18	1	100	2,724,000

3P, Icu=20kA; ~415V



0 270 20	1	15	1,796,000
0 270 21	1	20	1,711,000
0 270 22	1	25	1,796,000
0 270 23	1	30	1,796,000
0 270 24	1	40	1,796,000
0 270 25	1	50	1,796,000
0 270 26	1	60	1,942,000
0 270 27	1	75	1,942,000
0 272 57	1	80	1,942,000
0 270 28	1	100	1,942,000



4P, Icu=20kA; ~415V

0 270 30	1	15	2,775,000
0 270 31	1	20	2,775,000
0 270 32	1	25	2,775,000
0 270 33	1	30	2,827,000
0 270 34	1	40	2,827,000
0 270 35	1	50	2,827,000
0 270 36	1	60	2,827,000
0 270 37	1	75	2,827,000
0 272 58	1	80	2,827,000
0 270 38	1	100	2,827,000

3P, Icu=36kA; ~415V



0 270 60	1	15	2,233,000
0 270 61	1	20	2,233,000
0 270 62	1	25	2,233,000
0 270 63	1	30	2,233,000
0 270 64	1	40	2,233,000
0 270 65	1	50	2,233,000
0 270 66	1	60	2,476,000
0 270 67	1	75	2,476,000
0 272 59	1	80	2,476,000
0 270 68	1	100	2,476,000
0 272 25	1	125	2,476,000

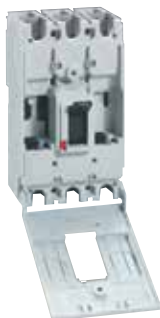


4P, Icu=36kA; ~415V

0 270 70	1	15	2,814,000
0 270 71	1	20	2,814,000
0 270 72	1	25	2,814,000
0 270 73	1	30	2,864,000
0 270 74	1	40	2,864,000
0 270 75	1	50	2,864,000
0 270 76	1	60	2,890,000
0 270 77	1	75	2,890,000
0 272 60	1	80	2,890,000
0 270 78	1	100	2,890,000
0 272 27	1	125	2,890,000

DRX 250 MCCB bảo vệ theo nguyên lý nhiệt từ 125 - 250A

3P, Icu=18kA; ~415V



0 271 00	1	125	3,252,000
0 271 01	1	150	3,835,000
0 282 28	1	160	3,880,000
0 271 02	1	175	3,880,000
0 271 03	1	200	4,368,000
0 271 04	1	225	4,368,000
0 271 05	1	250	4,368,000

3P, Icu=25kA; ~415V

0 271 12	1	125	3,381,000
0 271 13	1	150	4,020,000
0 282 30	1	160	4,020,000
0 271 14	1	175	4,020,000
0 271 15	1	200	4,660,000
0 271 16	1	225	4,660,000
0 271 17	1	250	4,660,000

3P, Icu=36kA; ~415V

0 271 24	1	125	3,883,000
0 271 25	1	150	4,611,000
0 282 32	1	160	4,611,000
0 271 26	1	175	4,611,000
0 271 27	1	200	5,582,000
0 271 28	1	225	5,582,000
0 271 29	1	250	5,582,000



4P, Icu=18kA; ~415V

0 271 06	1	125	5,048,000
0 271 07	1	150	5,824,000
0 282 29	1	160	5,893,000
0 271 08	1	175	5,893,000
0 271 09	1	200	6,504,000
0 271 10	1	225	6,504,000
0 271 11	1	250	6,504,000

4P, Icu=25kA; ~415V

0 271 18	1	125	4,888,000
0 271 19	1	150	5,664,000
0 282 31	1	160	5,664,000
0 271 20	1	175	5,664,000
0 271 21	1	200	6,304,000
0 271 22	1	225	6,304,000
0 271 23	1	250	6,304,000

4P, Icu=36kA; ~415V

0 271 30	1	125	5,242,000
0 271 31	1	150	6,310,000
0 282 33	1	160	6,310,000
0 271 32	1	175	6,310,000
0 271 33	1	200	7,620,000
0 271 34	1	225	7,620,000
0 271 35	1	250	7,620,000

Sản phẩm	Mã số	Đóng gói	Mô tả	Đơn vị VND
----------	-------	----------	-------	------------

PHỤ KIỆN CHO DRX 100(*)

Khung đỡ để lắp đặt trên DIN rail - 3P và 4P



0 271 87	6	Được dùng cho DRX 100	181,000
----------	---	-----------------------	---------

Tay nắm dạng xoay



0 271 76	1	Trực tiếp	2,170,000
0 271 77	1	Nối dài	3,586,000

Sản phẩm	Mã số	Đóng gói	Mô tả	Đơn vị VND
----------	-------	----------	-------	------------

Tấm chắn bảo vệ tiếp điểm



0 271 83	1	3P - Bộ 2 tấm chắn	457,000
0 271 84	1	4P - Bộ 2 tấm chắn	492,000

Tiếp điểm dạng khung



0 271 70	1	3P - Đến 50A	423,000
0 271 71	1	3P - Từ 60 - 100A	440,000
0 271 72	1	4P - Đến 50A	492,000
0 271 73	1	4P - Từ 60 - 100A	514,000

PHỤ KIỆN CHO DRX 250(*)

Khung đỡ để lắp đặt trên DIN rail - 3P và 4P



0 271 88	5	Được dùng cho DRX 250	383,000
----------	---	-----------------------	---------

Tay nắm dạng xoay



0 271 78	1	Trực tiếp	2,256,000
0 271 79	1	Gián tiếp	3,586,000

Tấm chắn bảo vệ tiếp điểm



0 271 85	1	3P - Bộ 2 tấm chắn	509,000
0 271 86	1	4P - Bộ 2 tấm chắn	549,000

Tiếp điểm dạng khung



0 271 74	1	3P - Đến 250A	1,051,000
0 271 75	1	4P - Đến 250A	1,302,000

PHỤ KIỆN ĐA DỤNG DÀNH CHO DRX 100 & DRX 250(*)

Undervoltage releases

Có thể lắp đặt bên trái hoặc bên phải MCCB



0 271 60	1	12V~ / =	4,511,000
0 271 61	1	24V~ / =	4,511,000
0 271 62	1	48V~ / =	4,511,000
0 271 63	1	110/130V~	4,511,000
0 271 64	1	200/240V~	4,511,000
0 271 65	1	380/415V~	4,511,000

Shunt trips

Có thể lắp đặt bên trái hoặc bên phải MCCB



0 271 50	1	12V~ / =	1,862,000
0 271 51	1	24V~ / =	1,862,000
0 271 52	1	48V~ / =	1,862,000
0 271 53	1	100/130V~	1,862,000
0 271 54	1	200/277V~	1,862,000
0 271 55	1	380/480V~	1,862,000

Phụ kiện kết nối điện

Khởi tiếp điểm phụ:

Chỉ lắp đặt vị trí bên trái. Đến 250V~ / =



0 271 40	1	Khởi tiếp điểm 1 auxiliary (1AUX)	1,120,000
0 271 41	1	Khởi tiếp điểm 1 alarm (1AL)	1,120,000
0 271 42	1	Khởi tiếp điểm 1 auxiliary + 1 alarm (1 AUX + 1 AL)	1,342,000

Pad lock



0 271 80	1	Trạng thái "off" (tối đa 3 khóa)	417,000
----------	---	----------------------------------	---------

Tấm chắn cách điện

Cách điện giữa các cực



0 271 81	1	3P - Bộ 2 tấm chắn	183,000
0 271 82	1	4P - Bộ 3 tấm chắn	223,000

(*) Về phụ kiện dành cho 1P hoặc 2P xin liên hệ với chúng tôi

WATER PROOF ISOLATOR SWITCH - IP66, 20 - 63A



Sản phẩm	Mã số	Đóng gói	Dòng điện	Đơn vị VND	Mã số	Đóng gói	Dòng điện	Đơn vị VND
AC22A - 2P 250V AC 50/60HZ					AC23A - 2P 250V AC 50/60HZ			
	7 353 00	1	20	649,000	7 353 00P	1	20	724,000
	7 353 01	1	32	730,000	7 353 01P	1	32	811,000
	7 353 02	1	40	799,000	7 353 02P	1	40	992,000
	7 353 03	1	63	1,454,000	7 353 03P	1	63	1,617,000
AC22A - 3P 440V AC 50/60HZ					AC23A - 3P 440V AV 50/60HZ			
	7 353 10	1	20	849,000	7 353 10P	1	20	943,000
	7 353 11	1	32	1,036,000	7 353 11P	1	32	1,148,000
	7 353 12	1	40	1,167,000	7 353 12P	1	40	1,298,000
	7 353 13	1	63	1,804,000	7 353 13P	1	63	2,185,000
AC22A - 3P + Switch Neutral 440V AC 50/60HZ					AC23A - 3P + Switch Neutral 440V AC 50/60HZ			
	7 353 20	1	20	943,000	7 353 20P	1	20	1,049,000
	7 353 21	1	32	1,261,000	7 353 21P	1	32	1,342,000
	7 353 22	1	40	1,417,000	7 353 22P	1	40	1,467,000
	7 353 23	1	63	2,297,000	7 353 23P	1	63	2,397,000

PROXIMITY SWITCHING 80 A - IP65 / IK 07 FOR BOX



3P					4P			
0 221 77	1	80	*		0 221 87	1	80	*

PROXIMITY SWITCHING 100 - 160A - IP65 / IK 07 FOR BOX



3P					4P			
0 226 25	1	100	*		0 226 27	1	100	*
0 226 33	1	125	*		0 226 34	1	125	*
0 226 35	1	160	*		0 226 37	1	160	*

P17 Tempra Pro

Ổ cắm & Phích cắm công nghiệp IP44 & IP67



Sản phẩm	Mã số	Đóng gói	Mô tả	Đơn vị VND
Phích cắm công nghiệp di động không kín nước - IP44				
	5 551 24	10	16A 2P+E 230V	92.500
	5 551 28	10	16A 3P+E 415V	132.000
	5 551 29	10	16A 3P+N+E 415V	148.000
	5 552 34	10	32A 2P+E 230V	165.000
	5 552 38	10	32A 3P+E 415V	174.000
	5 552 39	10	32A 3P+N+E 415V	218.000

Phích cắm công nghiệp di động kín nước - IP67				
	5 553 24	5	16A 2P+E 230V	203.000
	5 553 28	5	16A 3P+E 415V	248.000
	5 553 29	5	16A 3P+N+E 415V	275.000
	5 554 34	5	32A 2P+E 230V	298.000
	5 554 38	5	32A 3P+E 415V	320.000
	5 554 39	5	32A 3P+N+E 415V	363.000
	0 587 00	2	63A 2P+E 200/250V	1.000.000
	0 587 04	2	63A 3P+E 380/415V	1.040.000
	0 587 05	2	63A 3P+N+E 380/415V	1.117.000
	0 591 26	1	125A 3P+E 380/415V	2.852.000
	0 591 27	1	125A 3P+N+E 380/415V	3.272.000

Ổ cắm gắn nổi kín nước - IP67				
	5 553 54	5	16A 2P+E 230V	358.000
	5 553 58	5	16A 3P+E 415V	407.000
	5 553 59	5	16A 3P+N+E 415V	477.000
	5 554 54	5	32A 2P+E 230V	504.000
	5 554 58	5	32A 3P+E 415V	515.000
	5 554 59	5	32A 3P+N+E 415V	607.000
	0 587 40	2	63A 2P+E 250V	1.423.000
	0 587 44	2	63A 3P+E 415V	1.568.000
	0 587 45	2	63A 3P+N+E 415V	1.713.000
	0 591 06	1	125A 3P+E 415V	9.100.000
	0 591 07	1	125A 3P+N+E 415V	9.700.000

Ổ cắm gắn nổi không kín nước - IP44				
	5 551 54	10	16A 2P+E 230V	201.000
	5 551 58	10	16A 3P+E 415V	229.000
	5 551 59	10	16A 3P+N+E 415V	253.000
	5 552 54	10	32A 2P+E 230V	282.000
	5 552 58	10	32A 3P+E 415V	303.000
	5 552 59	10	32A 3P+N+E 415V	325.000

Sản phẩm	Mã số	Đóng gói	Mô tả	Đơn vị VND
Ổ cắm công nghiệp di động không kín nước - IP44				
	5 551 04	10	16A 2P+E 230V	132.000
	5 551 08	10	16A 3P+E 415V	165.000
	5 551 09	10	16A 3P+N+E 415V	205.000
	5 552 14	10	32A 2P+E 230V	200.000
	5 552 18	10	32A 3P+E 415V	231.000
	5 552 19	10	32A 3P+N+E 415V	233.000

Ổ cắm công nghiệp di động kín nước - IP67				
	5 553 04	5	16A 2P+E 230V	174.000
	5 553 08	5	16A 3P+E 415V	298.000
	5 553 09	5	16A 3P+N+E 415V	374.000
	5 554 14	5	32A 2P+E 230V	258.000
	5 554 18	5	32A 3P+E 415V	380.000
	5 554 19	5	32A 3P+N+E 415V	428.000
	0 587 10	2	63A 2P+E 250V	1.600.000
	0 587 14	2	63A 3P+E 415V	1.720.000
	0 587 15	2	63A 3P+N+E 415V	2.000.000
	0 591 36	1	125A 3P+E 415V	3.370.000
	0 591 37	1	125A 3P+N+E 415V	3.550.000

Ổ cắm gắn âm kín nước - IP67				
	5 553 84	5	16A 2P+E 230V	228.000
	5 553 88	5	16A 3P+E 415V	255.000
	5 553 89	5	16A 3P+N+E 415V	275.000
	5 554 84	5	32A 2P+E 230V	325.000
	5 554 88	5	32A 3P+E 415V	342.000
	5 554 89	5	32A 3P+N+E 415V	407.000
	0 587 20	2	63A 2P+E 200/250V	1.350.000
	0 587 24	2	63A 3P+E 380/415V	1.500.000
	0 587 25	2	63A 3P+N+E 380/415V	1.650.000
	0 591 16	1	125A 3P+N+E 400V	3.300.000
	0 591 17	1	125A 3P+N+E 400V	4.200.000

Ổ cắm gắn âm không kín nước - IP44				
	5 551 84	10	16A+ 2P+E 230V	149.000
	5 551 88	10	16A 3P+E 415V	170.000
	5 551 89	10	16A 3P+N+E 415V	189.000
	5 552 84	10	32A 2P+E 230V	199.000
	5 552 88	10	32A 3P+E 415V	205.000
	5 552 89	10	32A 3P+N+E 415V	236.000



Sản phẩm	Mã số	Đóng gói	Mô tả	Đơn vị VND
	0 489 41	1	Cảm biến PIR gắn trần góc quét 360°	1,320,000
	0 489 42	1	Cảm biến PIR gắn tường, góc quét 140°	1,584,000
	0 489 43	1	Cảm biến PIR gắn trần & tường, góc quét 360°	2,040,000
	0 488 06	1	Cảm biến công nghệ kép gắn trần góc quét cài đặt lại bằng nút bấm hoặc thiết bị cài đặt từ xa	5,977,000
	0 882 35	1	Thiết bị cài đặt từ xa, lập trình các bước bằng nút P (Dành cho mã hàng 0 488 06)	1,150,000



LẮP TRÊN TƯỜNG & TRẦN NHÀ



ĐẶC TÍNH CHUNG

- Lắp đặt nhanh, dễ dàng
- Phát hiện và thiết lập chính xác
- On/Off tự động
- Công nghệ hồng ngoại thụ động (PIR)
- Điều chỉnh bằng tay: mức độ ánh sáng và độ trễ qua onboard trimmers
- Mức độ ánh sáng: 10-1275 lux
- Độ trễ điều chỉnh được: 10 giây tới 10 phút
- 3 dây - với dây trung tính
- Đèn sợi đốt (tối đa 1000 W)
- Đèn Halogen (tối đa 500 VA/W)
- Đèn huỳnh quang (tối đa 250 VA/W)
- Đèn CFL / LED (tối đa 250 VA/W)

ĐẶC TÍNH ĐẶC TRƯNG

- Lắp đặt
- IP
- Phạm vi quét

LẮP TRÊN TRẦN GIẢ

CẢM BIẾN CHUYỂN ĐỘNG



0 489 41

Trần giả

IP41 (trong nhà)

360°

LẮP TRÊN TƯỜNG

CẢM BIẾN CHUYỂN ĐỘNG



0 489 42

Tường

IP42 (trong nhà)

140°

LẮP TRÊN TƯỜNG & TRẦN NHÀ

CẢM BIẾN CHUYỂN ĐỘNG



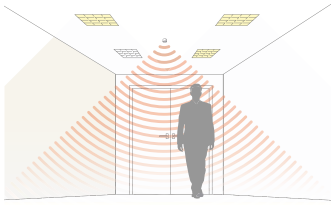
0 489 43

Tường & trần nhà

IP55 (ngoài trời)

360°

Microwave Detection



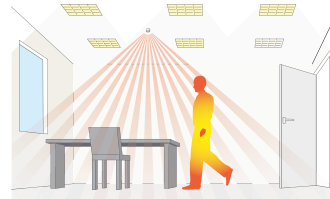
Dùng hiệu ứng Doppler xác định các vật thể với chuyển động nhỏ nhất (đánh máy, viết...). Ít bị ảnh hưởng bởi môi trường bên ngoài.

Ứng dụng: Với khả năng phát hiện các chuyển động nhỏ và khả năng quét vùng lớn so với công nghệ PIR và Ultrasonic nên có khả

trong văn phòng, an ninh, toilet...

năng phát hiện chuyển động xuyên gỗ, kính, vì vậy nên sử dụng

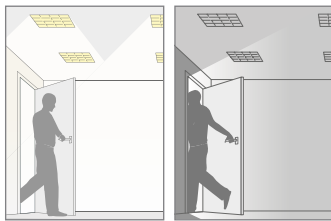
PIR (Passive Infrared) Detection



Phát hiện chuyển động, di chuyển của thân nhiệt con người.

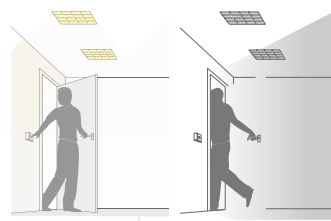
Ứng dụng: Cảm biến PIR dùng để phát hiện các chuyển động nhiệt của cơ thể. Nên được ứng dụng vào các không gian nhỏ hoặc là những nơi đã xác định được các dạng chuyển động như văn phòng, hành lang, an ninh

Chức năng hoạt động Presence Detection



Cảm biến phát hiện chuyển động sẽ bật đèn tự động khi có người bước vào phòng và tự động tắt khi không còn hiện diện chuyển động của con người trong phòng.

Chức năng hoạt động Adsense Detection



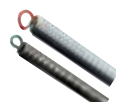
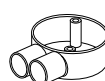
Như thói quen người sử dụng sẽ bật công tắc đèn bằng tay, nhưng khi rời khỏi phòng cảm biến tự động sẽ tắt đèn (vẫn có thể tắt đèn bằng tay).

Sản phẩm	Mã số	Đóng gói	Khu vực lắp	Mô tả	Chức năng	Đơn vị VND
	EBDRC	1	Corridor Aisleway	Tùy chỉnh góc cảm biến	Switching	5,148,000
	EBDSPIR	1	Office Meeting room	Cảm biến gắn âm trần	Switching	3,828,000
	GESM	1	Office	Nút nhấn, lắp nổi trần, cảm biến chuyển động	AD Analogue dimming	5,663,000
	MWS3A		Office Meeting room	Tùy chỉnh góc cảm biến gắn nổi	Switching	2,099,000
	GESM-AC		Office	Điều khiển máy lạnh gắn nổi	Switching	6,851,000
						6,059,000

PVC-LINK

Ống luồn tròn & Phụ kiện



Sản phẩm	Mã số	Đóng gói	Mô tả	Đơn vị VND	Sản phẩm	Mã số	Đóng gói	Mô tả	Đơn vị VND
Light Duty - Dài 2.9m					Dây mới				
	EH L16 W	50	Trắng Đường kính 16 mm	17,400		6 565 24	1	Trắng Dài 15 m	310,000
	EH L20 W	50	Đường kính 20 mm	24,400		6 565 25	1	Dài 30 m	460,000
	EH L25 W	50	Đường kính 25 mm	35,000		6 565 26	1	Dài 50 m	655,000
	EH L32 W	25	Đường kính 32 mm	68,000		6 565 27	1	Dài 100 m	1,150,000
Medium Duty - Dài 2.9m					Lò xo bẻ góc				
	6 565 12	50	Trắng Đường kính 16 mm	21,000		6 565 28	30/60	Tròn Kích 16 mm - Mạ kẽm	80,000
	6 565 13	50	Đường kính 20 mm	29,700		6 565 29	30/60	Kích 20 mm - Mạ kẽm	91,000
	6 565 14	50	Đường kính 25 mm	42,500		6 565 30	30/60	Kích 25 mm - Mạ kẽm	120,000
	6 565 15	25	Đường kính 32 mm	86,800		6 565 31	15	Vuông Kích 20 mm	240,000
	6 565 16	20	Đường kính 40 mm	120,000	6 565 32	50	Kích 25 mm	250,000	
	6 565 17	15	Đường kính 50 mm	160,000	6 565 33	25	Kích 32 mm	430,000	
Heavy Duty - Dài 2.9m									
	6 565 00	50	Trắng Đường kính 16 mm	26,900		PCC 32	25m/cuộn	Trắng/đen Đường kính 32 mm	465,500
	6 565 01	50	Đường kính 20 mm	35,600		PCC 40	25m/cuộn	Đường kính 40 mm	712,000
	6 565 02	50	Đường kính 25 mm	51,200		PCC 50	25m/cuộn	Đường kính 50 mm	860,000
	6 565 03	25	Đường kính 32 mm	102,900					
	6 565 04	20	Đường kính 40 mm	131,800					
	6 565 05	15	Đường kính 50 mm	160,000					
Ống luồn ruột gà									
	PCC 16	50m/cuộn	Trắng/đen Đường kính 16 mm	201,000		PCC 32	25m/cuộn	Trắng/đen Đường kính 32 mm	465,500
	PCC 20	50m/cuộn	Đường kính 20 mm	240,000		PCC 40	25m/cuộn	Đường kính 40 mm	712,000
	PCC 25	50m/cuộn	Đường kính 25 mm	278,000		PCC 50	25m/cuộn	Đường kính 50 mm	860,000
Hộp Nối 1 Đường					Hộp Nối 2 Đường Vuông Góc				
	6 565 34	100/600	Trắng Đường kính 16 mm	7,300		6 565 50	100/500	Trắng Đường kính 16 mm	7,300
	6 565 35	100/600	Đường kính 20 mm	7,300		6 565 51	100/500	Đường kính 20 mm	7,300
	6 565 36	100/500	Đường kính 25 mm	8,000		6 565 52	100/400	Đường kính 25 mm	8,000
	6 565 37	100/300	Đường kính 32 mm	11,800		6 565 53	50/250	Đường kính 32 mm	11,800
Hộp Nối 2 Đường					Hộp Nối 3 Đường				
	6 565 42	100/500	Trắng Đường kính 16 mm	7,300		6 565 58	100/500	Trắng Đường kính 16 mm	7,300
	6 565 43	100/500	Đường kính 20 mm	7,300		6 565 59	100/500	Đường kính 20 mm	7,300
	6 565 44	100/400	Đường kính 25 mm	8,000		6 565 60	100/400	Đường kính 25 mm	8,000
	6 565 45	50/250	Đường kính 32 mm	11,800		6 565 61	50/250	Đường kính 32 mm	11,800
Hộp Nối 4 Đường					Hộp Nối 2 Đường Chữ U				
	6 565 66	100/500	Trắng Đường kính 16 mm	7,300		6 565 74	100/500	Trắng Đường kính 20 mm	19,800
	6 565 67	100/500	Đường kính 20 mm	7,300					
	6 565 68	100/400	Đường kính 25 mm	8,000					
	6 565 69	100/200	Đường kính 32 mm	11,800					
Hộp Nối 3 Đường Chữ Y					Hộp Nối 4 Đường Chữ H				
	6 565 76	100/500	Trắng Đường kính 20 mm	19,800		6 565 78	100/500	Trắng Đường kính 20 mm	19,800
Đầu Nối Cho Ống					Nắp Che Hình Vòng				
	6 566 71	100/2000	Trắng Kích 16 mm	6,200		6 565 84	100/2000	Trắng Đường kính 20 mm	5,400
	6 566 72	100/2000	Kích 20 mm	6,700					
	6 566 73	100/1500	Kích 25 mm	7,400					
	6 566 74	25/1000	Kích 32 mm	40,200					
	6 566 75	25/1000	Kích 40 mm	60,100					
	6 566 76	10/500	Kích 50 mm	69,200					
Đầu Nối Cho Ống					Đầu Nối Cho Ống				
	6 566 83	100/3000	Trắng Kích 20 mm	5,000		6 566 84	100/2000	Kích 25 mm	6,200
	6 566 84	100/2000	Kích 25 mm	6,200					

PVC-LINK

Phụ kiện, Máng đi dây, Máng đi dây dạng nhỏ & Máng dẹp có nắp che cong



Sản phẩm	Mã số	Đóng gói	Mô tả	Đơn vị VND
Nắp Che Hình Vòm Dạng Kẹp				
	6 565 80	100/2000	Trắng	3,800
	6 565 81	100/1500	Đường kính 25 mm	
Nắp Che Dạng Bật Vít				
	6 565 88	100/3000	Trắng	1,800
Vòng Tăng Đường Kính				
	6 565 94	100/1000	Vuông	8,900
	6 565 95	100/500	Đường kính 25 mm	17,200
	6 565 96	100/500	Đường kính 38 mm	20,400
Co Nối Chữ L				
	6 566 04	100/1000	Trắng	6,300
	6 566 05	100/700	Đường kính 25 mm	9,700
Khớp Nối Trơn				
	6 566 12	100/3000	Trắng	1,100
	6 566 13	100/3000	Đường kính 16 mm	1,200
	6 566 14	100/2000	Đường kính 20 mm	1,900
	6 566 15	100/1000	Đường kính 25 mm	3,700
	6 566 16	100/500	Đường kính 32 mm	10,600
	6 566 17	100/500	Đường kính 40 mm	17,600
Kẹp Đỡ Ống				
	6 566 28	100/5000	Trắng	1,200
	6 566 29	100/5000	Kích 16 mm	1,350
	6 566 30	100/5000	Kích 20 mm	1,800
	6 566 31	100/1500	Kích 25 mm	3,800
Đầu Nối Female				
	6 566 44	100/3000	Trắng	2,300
	6 566 45	100/3000	Kích 16 mm	3,000
	6 566 46	100/2000	Kích 20 mm	3,400
	6 566 47	100/1000	Kích 25 mm	6,400
Nắp Che Cho Đế Âm Tường Gạch				
	6 566 61	100/1500	Kích	6,500
	6 566 62	100/1000	Hộp đơn	10,800
			Hộp đôi	

Máng Đi Dây Dạng Nhỏ - Dài 2m

	Mã số	Đóng gói	Kích thước	Đơn vị VND
			Rộng x Cao mm	
	6 566 90	80	20 x 10	16,300
	6 566 91	60	27 x 13	22,000
	6 566 92	60	30 x 13	31,000
	6 566 93	40	40 x 16	40,000
	6 566 94	40	40 x 20	41,000
	6 566 95	40	50 x 16	75,000

Hộp Nối Dây (IP44 - IP55)

	Mã số	Đóng gói	Kích thước	Đơn vị VND
			Dài x rộng x cao mm	
	6 568 26	10/370	IP44 - 80 x 80 x 40	22,800
	6 568 00		IP55 - 110 x 110 x 60	*
	6 568 02		IP55 - 155 x 115 x 80	*
	6 568 04		IP55 - 215 x 150 x 85	*
	6 568 06		IP55 - 215 x 215 x 80	*

Sản phẩm	Mã số	Đóng gói	Mô tả	Đơn vị VND
Hộp Nối Tròn Đáy Sâu				
	6 565 86	100/600	Trắng	12,400
Nắp Che Bảo Vệ Dạng Khớp Cài				
	6 565 90	100/3000	Trắng	3,800
	6 565 91	100/1500	Đường kính 60 mm	11,300
Co Nối Chữ T				
	6 566 00	100/700	Trắng	9,000
	6 566 01	100/500	Đường kính 20 mm	11,600
Co Nối Cong				
	6 566 08	100/800	Trắng	13,600
	6 566 09	100/500	Đường kính 20 mm	17,800
Khớp Nối Giảm				
	6 566 24	100/4000	Trắng	3,500
	6 566 25	100/2000	Đường kính 25 mm	4,100
Kẹp Đỡ Ống				
	6 566 36	100/3000	Trắng	3,600
	6 566 37	100/3000	Kích 20mm	4,700
	6 566 38	100/1000	Kích 25mm	9,200
	6 566 39	100/1000	Kích 32mm	21,400
Đế Nối				
	6 566 63	100/600	Trắng	17,300
Đế Âm Cho Tường Gạch				
	6 566 55	100/500	Kích	17,000
	6 566 56	250	Kích - Hộp đơn	25,700
Đế Âm Liên Kết Cho Tường Gạch				
	0 891 50	100/500	Kích - Hộp đôi	23,400

Máng Kẹp Có Nắp Che Cong - Dài 2m

	Mã số	Đóng gói	Kích thước	Đơn vị VND
			Rộng x Cao mm	
	6 567 06	25	30 x 8	49,100
	6 567 07	25	50 x 13	94,800
	6 567 08	25	70 x 15	158,000
	6 567 09	12	90 x 22	239,900
	6 567 10	6	120 x 30	362,700

Nắp Che Chống Thấm Nước

	Mã số	Đóng gói	Mô tả	Đơn vị VND
			Trắng	
	6 568 27	100	Kích thước - Hộp đơn	90,000
	6 568 28	90	Kích thước - Hộp đơn, Heavy Duty	105,000
	6 568 29	60	Kích - Bộ 2 hộp đơn	450,000

Số lượng in đậm: Số lượng đặt hàng tối thiểu

	Mã số	Đóng gói	Mô tả	Đơn vị VND
	0 327 51	305m	Cáp mạng UTP Cat 5e, 4 đôi	2,380,000(*)
	6 327 03	30	Ổ cắm dữ liệu RJ45 Cat5e UTP (dùng với patch panel)	65,000
	6 327 30	1	Cáp nhảy, Cat 5e - 1m	59,000
	6 327 32	1	Cáp nhảy, Cat 5e - 2m	79,000
	6 327 33	1	Cáp nhảy, Cat 5e - 3m	93,000

	0 327 54	305m	Cáp Cat6 UTP, 4 đôi, LSZH	3,850,000 (*)
	0 327 56	305m	Cáp Cat6 FTP, 4 đôi, LSZH	4,950,000 (*)
	0 327 50	305m	Cáp Cat5e UTP, 4 đôi, LSZH	2,640,000 (*)
	0 327 52	305m	Cáp Cat5e FTP, 4 đôi, LSZH	3,575,000 (*)

	0 325 12	2,000m	SM 6 fiber Indoor/outdoor	27,000
	0 325 13	2,000m	SM 6 fiber Outdoor	30,000
	0 325 14	2,000m	SM 12 fiber Indoor/outdoor	34,000
	0 325 15	2,000m	SM 12 fiber Outdoor	37,000
	0 325 51	2,000m	SM 24 fiber Indoor/outdoor	46,000

	0 326 00	3	SC/SC duplex - 1m	561,000
	0 326 01	3	SC/SC duplex - 2m	605,000
	0 326 02	3	SC/SC duplex - 3m	638,000
	0 326 03	3	SC/LC duplex - 1m	605,000
	0 326 04	3	SC/LC duplex - 2m	649,000
	0 326 05	3	SC/LC duplex - 3m	704,000
	0 326 06	3	LC/LC duplex - 1m	726,000
	0 326 07	3	LC/LC duplex - 2m	770,000
	0 326 08	3	LC/LC duplex - 3m	803,000

	0 321 02	5	ODF 1U, loaded 24 SC	4,730,000
	0 321 04	1	ODF 1U, loaded 48 LC	9,000,000
	0 321 00	1	ODF 1U, unloaded	2,300,000
	0 321 20	1	Fiber unit - 6 SC MM simplex	677,000
	0 321 10	1	Fiber unit - 6 SC SM simplex	644'000

	0 331 94	50	Chiều dài mm 180	16,000
	0 331 95	50	225	18,800
	0 331 96	50	320	21,900
	0 331 84	10	150, màu đen	27,400
	0 331 85	10	150, màu đỏ	27,400
	0 331 86	10	150, màu xanh	27,400
	0 331 87	10	300, màu đen	38,100
	0 331 88	10	300, màu đỏ	38,100
	0 331 89	10	300, màu xanh	38,100

	0 327 55	305m	Cáp mạng UTP Cat 6, 4 đôi	3,550,000(*)
	6 327 05	30	Ổ cắm dữ liệu RJ45 Cat6 UTP (dùng với patch panel)	118,000
	6 327 50	1	Cáp nhảy, Cat 6 - 1m	86,000
	6 327 52	1	Cáp nhảy, Cat 6 - 2m	105,000
	6 327 53	1	Cáp nhảy, Cat 6 - 3m	116,000

	6 327 90	1	Loại cơ bản, không kèm khung đỡ cáp	470,000
	6 327 91	1	Có kèm khung đỡ cáp	650,000
	6 327 92	1	Có kèm khung đỡ cáp và đầu xoay gồm 6 màu	810,000

	0 325 10	2,000m	MM 6 fiber Indoor/Outdoor	68,000
	0 325 11	2,000m	MM 12 fiber Indoor/Outdoor	117,000
	0 325 52	2,000m	MM 24 fiber Indoor/Outdoor	216,000
	0 325 53	2,000m	MM 24 fiber Indoor/Outdoor, Loose Tube	180,000

	0 326 09	3	SC/SC duplex - 1m	528,000
	0 326 10	3	SC/SC duplex - 2m	583,000
	0 326 11	3	SC/SC duplex - 3m	638,000
	0 326 12	3	SC/LC duplex - 1m	616,000
	0 326 13	3	SC/LC duplex - 2m	682,000
	0 326 14	3	SC/LC duplex - 3m	737,000
	0 326 15	3	LC/LC duplex - 1m	715,000
	0 326 16	3	LC/LC duplex - 2m	792,000
	0 326 17	3	LC/LC duplex - 3m	858,000

	0 322 20	6	SC OM3 simplex 1m	146,000
	0 322 21	6	LC OM3 simplex 1m,	198,000
	0 322 41	6	SC OS1/OS2 simplex 1m,	152,000
	0 322 43	6	LC OS1/OS2 simplex 1m,	192,000
	0 322 31	10	LC OM4 simplex 1m	216,000

	0 320 68	50	Dây rút cáp rộng tối đa 20mm	23,800
--	----------	----	------------------------------	--------

	0 517 09	1	Kìm bấm dây mạng	7,450,000
	0 332 62	1	Dụng cụ cắt vỏ cáp quang	810,000
	0 327 60	1	Kìm tuốt sợi quang	1,900,000

STRONG

OFFERINGS



White



3 gang switch



4 gang switch



BS socket outlet with USB A-Type and C-Type charger



BS socket outlet with USB A-Type charger



Shaver socket



Indicator for corridor



Key card switch



Euro/Us socket outlet

STYLISH
DESIGN



Anthracite



Ivory



THOẢI MÁI VÀ SỐNG ĐỘNG

Tận hưởng thoải mái cùng sự năng động, phù hợp với tất cả.



PHỐI MÀU



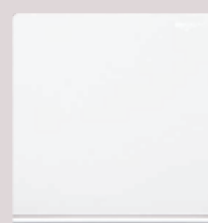
● Xám đen với viền dưới màu xám



● Champagne với viền dưới màu xám



● Rose Gold với viền dưới mạ điện



● Trắng với viền dưới màu xám

CHỨC NĂNG



Công tắc đơn



Công tắc đôi



Công tắc 3



Công tắc 4



Công tắc thẻ từ



Cảm ứng
"không làm phiền"



Ổ cắm Euro US



Ổ cắm 13A có công tắc
+ Ổ cắm sạc USB



Ổ cắm mạng + điện thoại

ARTEOR™



A TOUCH OF LEGRAND

— The Complete Arteur™ Collection —

MẶT NHỰA



Soft Alu

Magnesium

Champagne

Dark Bronze

MẶT KÍNH



Mặt Kính Đen

Mặt Kính Trắng

Mặt Kính Đỏ

KIM LOẠI



Mặt Che Kim Loại

Mặt Che Màu Gold



Livinglight

Sự phối hợp
hoàn hảo giữa
cổ điển &
hiện đại



MẶT CHE

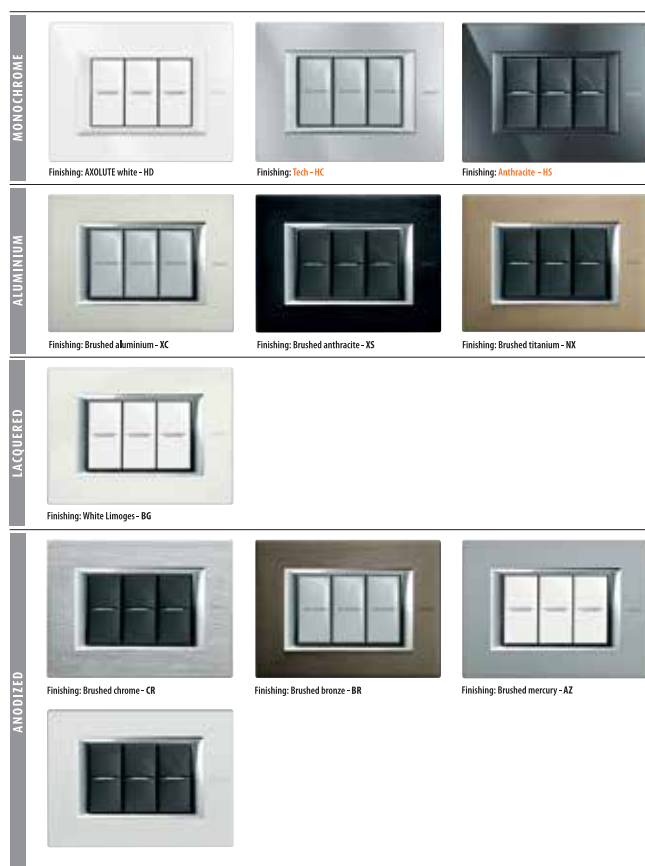
METALS Material: zamak		
	Ice gold - 0A	Bronze - BZ
		
	Steel - AC	Moonlight - GL
NATURALIA Material: zamak		
	Native - NA	Silver - AG
SILK Material: zamak		
	Park - PK	Square - SQ
		
	Avenue - AE	Club - CB

DEEP Material: polymer plastic		
	Green - VD	Orange - OD
KRISTALL Material: polymer plastic		
	Blue - AD	
		
	London fog - KF	Acquamarine - KA
ESSENCES Material: solid wood		
	Cold grey - KG	
		
	Cherrywood - LCA	Bamboo - LBA
		
	Walnut - LNC	





RECTANGULAR COVER PLATES (3 MODULES)



Finishes in fine material





FOLLOW US
ALSO ON

@ www.legrand.com.vn



HỒ CHÍ MINH :
VPĐD Legrand Việt Nam
Tòa nhà Central Garden, Lầu 7,
328 Võ Văn Kiệt, phường Cô Giang,
Quận 1

HÀ NỘI :
VPĐD Legrand Việt Nam
Lầu 9 tòa nhà PRIMA
22 đường Mai Anh Tuấn, phường Ô Chợ Dừa
Quận Đống Đa